

Nhập nội dung TBMT

Thông tin chung			
Số TBMT	20220219388-00	Ngày đăng tải	
Hình thức thông báo	Đăng lần đầu		
Loại thông báo	Thông báo thực		
Lĩnh vực	Gói xây lắp		
Bên mời thầu	Công ty Thủy điện Đồng Nai		
Chủ đầu tư	Tổng Công ty Phát điện 1 Địa chỉ: Tòa nhà Thai Nam Building, khối nhà A, lô E2, số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024.730.89.789 Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ : 254 Trần Phú - Phường Lộc Sơn - Thành phố Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam Điện thoại : 0263.2478888 Fax: 0263.3726899		
Tên gói thầu	Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 4		
Phân loại	Hoạt động chi thường xuyên		
Tên dự toán mua sắm	SXKD năm 2022		
Chi tiết nguồn vốn	Vốn SXKD điện 2022		
Loại hợp đồng	Trọn gói		
Hình thức lựa chọn nhà thầu	Đấu thầu rộng rãi	Trong nước	
Phương thức	Một giai đoạn một túi hồ sơ		
Thời gian thực hiện hợp đồng	08 Tháng		

Cách thức tham dự thầu	
Hình thức dự thầu	Đấu thầu qua mạng
Thời gian nhận HSDT từ ngày	
Phát hành E-HSMT	Miễn phí
Thời hạn hiệu lực của E-HSDT	60 Ngày
Địa điểm nhận E-HSDT	web site: http://muasamcong.mpi.gov.vn
Địa điểm thực hiện gói thầu	Tỉnh Lâm Đồng

Mở thầu	
Thời điểm đóng/ mở thầu	28/02/2022 16:30
Địa điểm mở thầu	website: http://muasamcong.mpi.gov.vn
Dự toán gói thầu	3.608.361.656 VND
Số tiền bằng chữ	Ba tỷ sáu trăm lẻ tám triệu ba trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng chẵn

Bảo đảm dự thầu

Số tiền đảm bảo	54.000.000 VND
Số tiền bằng chữ	Năm mươi bốn triệu đồng chẵn
Hình thức đảm bảo dự thầu	Thư bảo lãnh

BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Công ty Thủy điện Đồng Nai
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 4 Tên dự toán là: SXKD năm 2022 Thời gian thực hiện hợp đồng là: 08 Tháng
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Vốn SXKD điện 2022
E-CDNT 5.3	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Bên mời thầu: Tổng Công ty Phát điện 1 Địa chỉ: Tòa nhà Thai Nam Building, khối nhà A, lô E2, số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024.730.89.789 Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ : 254 Trần Phú - Phường Lộc Sơn - Thành phố Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam Điện thoại : 0263.2478888 Fax: 0263.3726899 trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau : + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT + Tư vấn đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Không có Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: - Bên mời thầu: Công ty Thủy điện Đồng Nai , địa chỉ: 254 Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 1 Địa chỉ: Tòa nhà Thai Nam Building, khối nhà A, lô E2, số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024.730.89.789 Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ : 254 Trần Phú - Phường Lộc Sơn - Thành phố Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam Điện thoại : 0263.2478888 Fax: 0263.3726899
E-CDNT 5.6	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp
E-CDNT 10.1(g)	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu
E-CDNT 17.1	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 54,000.000 VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 90 ngày, kể từ thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 25.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0 % giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt - Không đạt b) Đánh giá về kỹ thuật: Đạt - Không đạt c) Đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 27.2.1	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 29.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 31.1	Thời hạn đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

E-CDNT 32	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 1 Địa chỉ: Tòa nhà Thai Nam Building, khối nhà A, lô E2, số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024.730.89.789 Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ : 254 Trần Phú - Phường Lộc Sơn - Thành phố Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam Điện thoại : 0263.2478888 Fax: 0263.3726899 - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Ngô Văn Sỹ – Giám đốc Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ: 254 Trần phú, P.Lộc Sơn, Tp.Bảo Lộc, Lâm Đồng. Điện thoại: 02632478888 Fax: 0263 3726899 - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Phòng Kế hoạch và Vật tư, Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ: 254 Trần phú, P.Lộc Sơn, Tp.Bảo Lộc, Lâm Đồng. Điện thoại: 0263.2223468 Fax: 0263 3726899
E-CDNT 33	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Phòng Kế hoạch và Vật tư, Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ: 254 Trần phú, P.Lộc Sơn, Tp.Bảo Lộc, Lâm Đồng. Điện thoại: 0263.2223468 Fax: 0263 3726899

Mẫu số 01A

**BẢNG CHI TIẾT HẠNG MỤC XÂY LẮP
(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**

Bên mời thầu liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
A	Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ - NMTĐ Đồng Nai 4			
B	Phát quang, vét rãnh thoát nước toàn bộ công trình (4 lần/năm)			
1	Phát quang dọc hai bên đường (lần 1, 2, 3, 4)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	2.443,84	100 m2
2	Đào hút đất sệt bằng thủ công	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1.060,79	m3
3	vận chuyển đất bằng thủ công cự ly 100m	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	648,23	m3
C	Phát quang, chăm sóc các diện tích đã trồng cây gia cố mái taluy (4 lần/năm)			
1	Phát chăm sóc cây thông lần 1 năm 1, thực bì nhóm 3, cự ly đi làm 1000÷2000m.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	56.488,46	m2
2	Vun xới gốc cây thông, cây keo lai đường kính quanh gốc xới 0,8-1m, đất cấp 2.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	9.409	cây
3	Bón phân, thuốc mỗi trồng cây thông, cự ly đi làm 1000 ÷ 2000m, lượng phân bón <0,5kg.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	9.409	cây
4	Thuốc chống mối	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	57,04	kg
5	Phân bón NPK	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1.100	kg
6	Phát chăm sóc cây thông, cây keo lai lần 2 năm 1, thực bì nhóm 3, cự ly đi làm 1000÷2000m.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	257.488,46	m2
7	Vun xới gốc cây thông , cây keo lai đường kính quanh gốc xới 0,8-1m, đất cấp 2.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	9.409	cây
8	Phát chăm sóc cây thông lần 3 năm 1, thực bì nhóm 3, cự ly đi làm 1000÷2000m.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	56.448,46	m2
9	Vun xới gốc cây thông , cây keo lai đường kính quanh gốc xới 0,8-1m, đất cấp 2.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	9.409	cây
10	Phát chăm sóc cây thông, cây keo lai lần 4 năm 1, thực bì nhóm 3, cự ly đi làm 1000÷2000m.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	257.488,46	m2

11	Vun xới gốc cây thông , cây keo lai đường kính quanh gốc xới 0,8-1m, đất cấp 2.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	9.409	cây
D Sửa chữa đường vận hành nội bộ				
1	Đào móng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ -đất cấp III	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	129,99	m3
2	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,43	m3
3	Bê tông cọc, cột, bê tông M200, đá 1x2 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,81	m3
4	Bê tông mương cáp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, PC40, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	5,37	m3
5	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	48	m3
6	Xây móng bằng đá hộc-chiều dày $\leq 60\text{cm}$, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	85,3	m3
7	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	293,3	m2
8	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,82	100m2
9	Sản xuất, lắp đặt cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,07	tấn
10	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bê tông	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	434,67	m2
11	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn kova A9, 1 nước lót, 2 nước phủ (sơn trắng)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	936,97	m2
12	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn kova A9, 1 nước lót, 2 nước phủ (sơn đỏ)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	328,77	m2
13	Dán phản quang biển báo hiệu đường bộ các loại	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	68	Cái
E Đập chính, đập tràn				
1	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên tường	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	272,46	m2
2	Bả bằng ma tít vào tường	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	97,98	m2
3	Bả bằng ma tít vào cột dầm trần	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	38,25	m2
4	Sơn dầm, trần cột, tường ngoài nhà đã bả sơn ICI Dulux, 1 nước lót 2 nước phủ	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	57,76	m2
5	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả sơn ICI Dulux, 1 nước lót 2 nước phủ	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	78,47	m2
6	Sơn vẽ trang trí cột, dầm, sơn nhũ chuyên dụng	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	97,29	m2
7	Lát nền, sàn kích thước gạch 400x400 mm, XMPC40,vữa XM cát vàng M75 - cát có mô đun độ lớn $ML > 2$	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	10,89	m2
8	Lát nền sân bằng gạch đất nung - gạch tàu 300x300	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	16,78	m2
9	Ốp gạch tường gạch 40x25cm, cao 0,9 m	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,66	m2
10	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, $\text{ĐK } 89\text{mm}$	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,5	100m

11	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 90mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	40	cái
12	Vệ sinh bề mặt bê tông hạ lưu đập	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	30	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1
13	Đào móng băng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ -đất cấp II	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	19,58	m3
14	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	16,11	m3
15	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$, vữa XM mác 75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,24	m3
16	Tháo dỡ, di chuyển nhà ca nô	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	100	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1
17	Phá dỡ kết cấu mặt đường cấp phối, thủ công	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,25	m3
18	Đào móng băng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ -đất cấp III	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	12,5	m3
19	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18\text{mm}$	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,09	tấn
20	Bê tông mương cáp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, PC40, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	6,5	m3
21	Cung cấp lắp đặt tấm nắp mương Grating, KT 500x1000, mạ kẽm nhúng nóng	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	50	Tấm
22	Sửa chữa hệ thống thoát khí bể phốt. Thay thoát nước sàn chống hôi WC nhà vận hành tràn	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	7	NC 3,0/7 nhóm 1
23	Cung cấp, lắp đặt rèm sáo gỗ, mảnh sáo gỗ sồi, bản 35mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	17,68	m2
24	Phá dỡ tường gạch thông gió	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	2,8	m2
25	Xây tường thẳng bằng gạch bánh ú thông gió 20x20cm, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	2,8	m2
26	Xây móng đá học, dày $\leq 60\text{cm}$, VXM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	8,64	m3
27	Trát tường ngoài, dày 2 cm, VXM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	14,4	m2
28	Mài bề mặt 2 bộ bàn đá	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	25	NC 3,0/7 nhóm 1
29	Sơn dầm, trần cột, tường ngoài nhà đã bả sơn ICI Dulux, 1 nước lót 2 nước phủ	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	128	m2
30	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	5,4	m3
31	Tháo dỡ khung cửa nhôm kính	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	40,32	m2
32	Cung cấp và lắp đặt cửa đi, cửa sổ nhôm kính Xingfa hệ 10	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	40,32	m2
F	Cửa nhận nước			
1	Đào móng băng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ -đất cấp III	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	90	m3
2	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	36	m3

3	Trồng bổ sung cây sao, cây dầu dọc đường, chăm sóc, bón phân	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	200	Cây
4	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 30 cm, cao ≤ 4 m, vữa XM mác 75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,6	m3
5	Trát tường ngoài, dày 2 cm, VXM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	36	m2
G Tháp điều áp				
1	Đào móng bằng thủ công, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m-đất cấp III	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	18	m3
2	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	18	m3
H Trạm phân phối				
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1 m, sâu > 1 m-đất cấp III	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	9,5	m3
2	Đào móng bằng thủ công, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m-đất cấp III	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	3,68	m3
3	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	10,71	100m3
4	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	2,29	m3
5	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	2,93	m3
6	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, M150, đá 4x6	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,86	m3
7	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng > 250 cm, M150, đá 4x6	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	3,6	m3
8	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, M200, PC40, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,53	m3
9	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,08	m3
10	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	7,77	m3
11	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1$ m2, chiều cao ≤ 6 m, M200, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,67	m3
12	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤ 10 mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,01	tấn
13	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤ 18 mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,46	tấn
14	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,02	tấn
15	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤ 18 mm, chiều cao ≤ 6 m	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,11	tấn
16	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,06	tấn
17	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤ 18 mm, chiều cao ≤ 6 m	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,59	tấn
18	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤ 10 mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,43	tấn
19	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,13	100m2
20	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,25	100m2

21	Ván khuôn gỗ sàn mái	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,56	100m2
22	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng, chiều dày <=30 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	17,35	m3
23	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	58,6	m2
24	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	104,17	m2
25	Trát trần, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	50,2	m2
26	Trát gờ chỉ, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	60	m
27	Bả bằng bột bả vào tường	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	105,73	m2
28	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	50,2	m2
29	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn kháng khuẩn Kova SG 168, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	54,42	m2
30	Sơn dầm, trần cột, tường ngoài nhà đã bả sơn ICI Dulux, 1 nước lót 2 nước phủ	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	101,51	m2
31	Ốp gạch tường gạch 40x25cm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	60,76	m2
32	Lát nền, sàn bằng gạch ceramic 400x400mm, xi măng PC40	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	36	m2
33	Cung cấp và lắp đặt cửa đi, cửa sổ nhôm kính Xingfa hệ 10	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	9,72	m2
34	Gia công xà gồ thép	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,24	tấn
35	Lắp dựng xà gồ thép	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,24	tấn
36	Cung cấp và lắp đặt mái tôn - tôn sóng vuông mạ kẽm dày 4dem	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,48	100 m2
37	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, ĐK 60mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,1	100m
38	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, ĐK 90mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	0,12	100m
39	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 60mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	6	cái
40	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 90mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	6	cái
41	Lắp đặt lưới lọc rác	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	4	cái
42	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	49,2	m2
43	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sân, ô văng	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	56,32	m2
I Nhà máy				
1	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên tường	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	173,41	m2
2	Bả bằng ma tít vào tường	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	173,41	m2

3	Sơn tường trong nhà đã bả bằng sơn Kova, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	433,52	m2
4	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao - Sử dụng tấm trần thạch caochịu nước Bestdecor 4 mm kích thước 600x600mm, khung xương Vĩnh Tường M29	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	205,16	m2
5	Lát nền, sàn bằng gạch ceramic 400x400mm, xi măng PC40	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	4	m2
6	Trồng bổ sung cây sao, cây dầu dọc đường, bón phân, chăm sóc	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	350	Cây
7	Lắp dựng dàn giáo phục vụ xử lý chống thấm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,99	100m2
8	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc, lỗ khoan D 12mm chiều sâu khoan 15cm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	156	lỗ khoan
9	Vệ sinh sạch các lỗ khoan bằng nước sạch (nhân công 3,7/7 - nhóm 1: 0,005 công)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	156	lỗ khoan
10	Lắp đặt van để bơm chất chống thấm vào các lỗ khoan bằng vữa VT-Plus (0,1 kg vữa VT-Plus/van)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	156	Van
11	Bơm hồ xi măng chống thấm VT-XM01 kết hợp bơm keo VT-PU02 vào các lỗ khoan đã chôn van (1kg hồ bơm VT-XM01; 0,1 kg keo VT-PU02; nhân công 3,7/7 - nhóm 1: 0,02 công; máy bơm vữa: 0,02 ca)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	156	lỗ
12	Cắt đầu van bơm bằng máy cắt cầm tay	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	15,6	10 lỗ
13	Trát lớp vữa rắn nhanh VT-Plus dày trung bình 0,3cm để ngăn âm (tương đương định mức 6 kg/m2).	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	6,5	m2
14	Quét lớp sơn chống thấm thẩm thấu kết tinh VT-CT09 lên bề mặt lớp vữa, định mức 3 kg/m2.	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	6,5	m2
15	Phá dỡ tường xây gạch	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	13,5	m3
16	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, PC40, đá 1x2	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1,34	m3
17	Phá dỡ nền gạch	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	50,65	m2
18	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm, vữa XM Mác 75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	6,25	m2
19	Ốp gạch kích thước 300x600mm, gạch men trắng	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	44,4	m2
20	Lắp đặt Phễu thu sàn inox D=150 Inox	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	2	cái
21	Lắp đặt bộ vòi hoa sen Viglacera VG 503 (hoặc tương đương)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	bộ
22	Lắp đặt vòi rửa lavabo inox Viglacera VG 106 (hoặc tương đương)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	bộ
23	Lắp đặt bộ xả lavabo inox LF-105PAL (hoặc tương đương)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	Bộ
24	Lắp đặt Bồn cầu thông minh INAX AC-1707R+CW-H18VN	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	bộ
25	Lắp đặt vòi rửa bồn cầu Inax CFV-102A (hoặc tương đương)	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	cái
26	Lắp đặt bộ tủ, chậu, bàn đá, kệ gương Lavabo ZT-LV898	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	Bộ
27	Cung cấp lắp đặt quạt hút WC	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	cái

28	Lắp đặt tủ bếp MFC (trên+dưới): cánh MFC An Cường hậu tủ Aluminium chống nước,	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	3,5	m
29	Tháo dỡ trần	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	238,49	m2
30	Cung cấp,lắp đặt la phòng trần nhôm MULTI B-Shaped có bản rộng 80mm bề dày 0.6 mm, vân gỗ, bao gồm hệ thống chiếu sáng	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	238,49	m2
31	Cung cấp,lắp đặt sàn gỗ công nghiệp nhập khẩu Inovar, 1285 x 188 x 12mm, Dòng TZ, 12mm bản to, AC5	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	238,49	m2
32	Cung cấp lắp đặt tấm ốp nhôm tường aluminium, 1220x2440mm, độ dày tấm 3mm, độ dày nhôm 0,1mm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	110,9	m2
33	Cung cấp lắp đặt ốp chân tường bằng gỗ công nghiệp nhập khẩu Inovar, 1285 x 188 x 12mm, Dòng TZ, 12mm bản to, AC5	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	66,69	m2
34	Lắp dựng vách kính khung nhôm trong nhà	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	65,2	m2
35	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng, chiều dày <=30 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	7,54	m3
36	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	37,68	m2
37	Cung cấp 3 cây lộc vùng cổ thụ, trồng, chăm sóc 1 năm	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	3	Cây
38	Nạo vét kênh hạ lưu nhà máy bằng máy đào bằng máy đào 1,6m3-đất cấp III	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	60	100m3
39	Vận chuyển đất, ô tô 12T tự đổ, phạm vi ≤1000m-đất cấp III đổ thải	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	60	100m3
40	Làm và thả rọ đá, loại 2x1x0,5m trên cạn	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	60	1 rọ
41	Lắp đặt hòn non bộ cao 2m, rộng 5m + phụ kiện	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	1	bộ
42	Tháo dỡ khung cửa nhôm kính	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	65	m2
43	Cung cấp và lắp đặt cửa đi, cửa sổ nhôm kính Xingfa hệ 10	Chương V.Yêu cầu kỹ thuật	65	m2

Mẫu số 02

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.

Thời gian thực hiện công trình	08 Tháng
--------------------------------	----------

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành như sau:

STT	Hạng mục công trình	Ngày bắt đầu	Ngày hoàn thành
-----	---------------------	--------------	-----------------

Mẫu số 03

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
STT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	Năng lực tài chính						
2.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nhà thầu kê khai số liệu tài chính theo báo cáo tài chính từ năm 2018 đến năm 2020 ⁽³⁾ để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 13A
		Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.					
2.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là 5.500.000.000 ⁽⁴⁾ VND, trong vòng 3 ⁽⁵⁾ năm gần đây. Doanh thu xây dựng hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây lắp mà nhà thầu nhận được trong năm đó.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Mẫu số 13B
2.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao ⁽⁶⁾ hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 1.050.000.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Các Mẫu số 14, 15
3	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự	Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự ⁽⁸⁾ theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn ⁽⁹⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽¹⁰⁾ trong vòng 5 ⁽¹¹⁾ năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): Số lượng hợp đồng bằng 2 hoặc khác 2, ít nhất có 01 hợp đồng có giá trị tối thiểu là 2.600.000.000 VND và tổng giá trị tất cả các hợp đồng ≥ 5.200.000.000 VND. Loại công trình: Công trình giao thông Cấp công trình: Cấp IV	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 10A, 10B

Ghi chú:

(1) Ghi số năm, thông thường là từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được

giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(3) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(4) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm = (Giá gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 1 năm thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu trung bình hàng năm = Giá gói thầu x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu xây dựng như: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu hợp pháp khác.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(5) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 2.1.

(6) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(7) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu

Nguồn lực tài chính được tính bằng tổng các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng (bao gồm cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với gói thầu này) hoặc các nguồn tài chính khác.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản scan cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu phải kê khai thông tin theo quy định tại Mẫu số 14 nhưng không phải kê khai thông tin theo Mẫu số 15 Chương này.

Trường hợp có sai khác thông tin trong biểu kê khai và cam kết tín dụng kèm theo thì bản cam kết tín dụng đính kèm trong E-HSDT sẽ là cơ sở để đánh giá.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về nguồn lực tài chính được áp dụng cho cả liên danh. Nếu một thành viên liên danh thực hiện cung cấp nguồn lực tài chính cho một hoặc tất cả thành viên trong liên danh thì trong thỏa thuận liên danh cần nêu rõ trách nhiệm của thành viên liên danh đó.

(8) Hợp đồng tương tự là hợp đồng đã thực hiện toàn bộ, trong đó công việc xây lắp có các tính chất tương tự với gói thầu đang xét, bao gồm:

- Tương tự về bản chất và độ phức tạp: có cùng loại và cấp công trình tương tự hoặc cao hơn cấp công trình yêu cầu cho gói thầu này theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với các công việc đặc thù, có thể chỉ yêu cầu nhà thầu phải có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu;

- Tương tự về quy mô công việc: có giá trị công việc xây lắp bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét;

(hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, quy mô mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét thì được đánh giá là một hợp đồng xây lắp tương tự).

- Trường hợp trong E-HSMT yêu cầu nhà thầu đã thực hiện từ hai hợp đồng tương tự trở lên thì nhà thầu phải đáp ứng tối thiểu một hợp đồng với quy mô, tính chất tương tự gói thầu đang xét. Quy mô của các hợp đồng tương tự tiếp theo được xác định bằng cách cộng các hợp đồng có quy mô nhỏ hơn nhưng phải bảo đảm các hợp đồng đó có tính chất tương tự với các hạng mục cơ bản của gói thầu đang xét.

Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị phần công việc xây lắp của hợp đồng trong khoảng 50%-70% giá trị phần công việc xây lắp của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu bảo đảm có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(9) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

(10) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(11) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm.

Mẫu số 04A

YÊU CẦU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Trình độ chuyên môn (Trình độ tối thiểu, Chứng chỉ hành nghề...)	Tổng số năm kinh nghiệm (tối thiểu _ năm)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (tối thiểu _ năm)
1	Chỉ huy trưởng công trình	1	Kỹ sư chuyên ngành xây dựng có chứng nhận bồi dưỡng chỉ huy trưởng công trình	5	3
2	Giám sát thi công	1	Kỹ sư, cao đẳng chuyên ngành xây dựng, có chứng chỉ hành nghề giám sát hoặc chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát công trình	4	2
3	Đội trưởng đội thi công	1	Kỹ sư, cao đẳng chuyên ngành xây dựng	4	2

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 11A, 11B và 11C Chương IV.

Ghi chú: Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà Bên mời thầu quy định yêu cầu về nhân sự chủ chốt như chỉ huy trưởng công trình, chủ nhiệm kỹ thuật thi công, chủ nhiệm thiết kế bản vẽ thi công, đội trưởng thi công, giám sát kỹ thuật, chất lượng... và số năm kinh nghiệm tối thiểu của nhân sự chủ chốt đó cho phù hợp.

Mẫu số 04B**THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU DỰ KIẾN HUY ĐỘNG ĐỂ THỰC HIỆN GÓI THẦU**

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây:

STT	Loại thiết bị	Đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy trộn bê tông	Trộn bê tông, vữa. hiện trạng sử dụng tốt, sẵn sàng huy động cho gói thầu	2
2	Máy cắt uốn cốt thép	Cắt uốn cốt thép. hiện trạng sử dụng tốt, sẵn sàng huy động cho gói thầu	2
3	Máy hàn	Hàn kết cấu sắt thép. hiện trạng sử dụng tốt, sẵn sàng huy động cho gói thầu	2
4	Máy đầm bàn	Đầm mặt bằng các kết cấu bê tông. hiện trạng sử dụng tốt, sẵn sàng huy động cho gói thầu	2
5	Máy đầm dùi	Đầm cạnh các kết cấu bê tông. hiện trạng sử dụng tốt, sẵn sàng huy động cho gói thầu	2

Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết về các thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu theo Mẫu số 11D Chương IV.

Ghi chú: (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà Bên mời thầu quy định yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp.

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: Tổng Công ty Phát điện 1 Địa chỉ: Tòa nhà Thai Nam Building, khối nhà A, lô E2, số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024.730.89.789 Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Đồng Nai Địa chỉ : 254 Trần Phú - Phường Lộc Sơn - Thành phố Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam Điện thoại : 0263.2478888 Fax: 0263.3726899
E-ĐKC 1.6	Công trình bao gồm: Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ - NMTĐ Đồng Nai 4. Công trình Thủy điện Đồng Nai 4, xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
E-ĐKC 1.8	Địa điểm công trường tại: Công trình Thủy điện Đồng Nai 4, xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng Được xác định trong bản vẽ số: -
E-ĐKC 1.13	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: Sau 08 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
E-ĐKC 1.14	Ngày khởi công là: Là ngày bàn giao mặt bằng
E-ĐKC 1.15	Nhà thầu là:
E-ĐKC 1.24	Tư vấn giám sát là: -
E-ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Không yêu cầu
E-ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
E-ĐKC 5	Hình thức đảm bảo thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện trả tiền khi có yêu cầu theo Mẫu số 21 Chương VIII E - HSMT - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày - Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 10 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: -
E-ĐKC 7.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0 % giá hợp đồng.
E-ĐKC 7.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ Không yêu cầu
E-ĐKC 14	Yêu cầu về bảo hiểm: kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của nhà thầu...
E-ĐKC 15	Thông tin về Công trường là: Công trình thủy điện Đồng Nai 4, khu vực rừng núi, mật độ dân cư thưa thớt, hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc thuận lợi
E-ĐKC 18	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Khi đủ điều kiện bàn mặt bằng tại nhà máy thủy điện Đồng Nai 4
E-ĐKC 21.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày Giải quyết tranh chấp: Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà các bên không đạt được thỏa thuận về giải quyết các tranh chấp theo Hợp đồng thì một trong hai bên có thể yêu cầu giải quyết tranh chấp đó qua Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Lâm Đồng theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam. Quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả hai bên.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 22	- Ngày khởi công: Là ngày bàn giao mặt bằng - Ngày hoàn thành dự kiến: Sau 08 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

E-ĐKC 23.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 7 ngày, từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 23.3	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết trong trường hợp bất khả kháng, lập lại tiến độ so với Bảng tiến độ thi công chi tiết trước đó: 07 ngày. Bảng tiến độ thi công chi tiết bổ sung không làm suy giảm giá trị của Bảng tiến độ thi công chi tiết lần đầu. Các thời điểm xử phạt chậm thi công các hạng mục, công việc đều dựa trên Bảng tiến độ thi công chi tiết lần đầu trừ trường hợp bất khả kháng. Các hạng mục công việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng thì các thời điểm xử phạt chậm thi công các hạng mục, công việc đều dựa trên Bảng tiến độ thi công chi tiết lần đầu. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 10% giá trị hợp đồng
E-ĐKC 24.3	Các trường hợp khác: Trong các trường hợp bất khả kháng nhà thầu không thực hiện kịp tiến độ hợp đồng.
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 27.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư và thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 34.1	Giá hợp đồng: - VND
E-ĐKC 35.1	- Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho Bên B 30% giá trị Hợp đồng trong vòng 15 ngày sau khi Hợp đồng có hiệu lực và khi Bên B có văn bản đề nghị tạm ứng Hợp đồng, thư bảo lãnh của ngân hàng tương ứng với giá trị nói trên. - Thời gian tạm ứng: Sau khi hợp đồng có hiệu lực
E-ĐKC 36.1	Phương thức thanh toán: Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng sau khi đã khấu trừ phần đã tạm ứng của bên B trong vòng 25 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng và bên B cung cấp cho Bên A đầy đủ các chứng từ thanh toán bao gồm: + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B; + Hóa đơn tài chính hợp lệ; + Biên bản nghiệm thu quyết toán khối lượng; + Biên bản nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng. + Bảng tổng hợp giá trị quyết toán + Biên bản thanh lý Hợp đồng; + Bảo lãnh bảo hành công trình;
	Điều chỉnh thuế: không được phép
E-ĐKC 38.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%.
E-ĐKC 42.1	Mức phạt: Mức phạt chậm tiến độ: 0,2% (không phẩy hai phần trăm) giá trị phần hợp đồng bị vi phạm, theo các mốc thi công được quy định trong bảng tiến độ, cho mỗi ngày vi phạm. - Tổng số tiền phạt do không hoàn thành hợp đồng theo tiến độ không quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. - Phạt về chất lượng: Trong trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình thì bên B sẽ chịu mọi kinh phí sửa chữa theo yêu cầu của bên A và bị phạt 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm về chất lượng. Trường hợp do sửa chữa mà phải kéo dài thời gian hoàn thành thì tiếp tục xử lý phạt theo quy định về chậm tiến độ.
E-ĐKC 42.2	Yêu cầu về phạt do Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong Hợp đồng: Không áp dụng
E-ĐKC 42.3	Mức thưởng: Không áp dụng Tổng số tiền thưởng tối đa: Không áp dụng
E. Kết thúc hợp đồng	
E-ĐKC 46	Thời gian bàn giao công trình: Sau khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng
E-ĐKC 47.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng
E-ĐKC 47.2	Số tiền giữ lại: 10% giá trị hợp đồng